

**“COMMUNITY” AS A FACTOR IN
PRESERVING THE TRADITIONAL
JAPANESE CRAFT OF
KAMAKURA-BORI**

Ngo Huong Lan

*Institute of Asia-Pacific Studies,
Vietnam Academy of Social Sciences,
Hanoi city, Vietnam*

Corresponding author: Ngo Huong Lan,
e-mail: reumoc.cjs@gmail.com

Received June 24, 2025.

Revised July 9, 2025.

Accepted August 5, 2025.

**YẾU TỐ “CỘNG ĐỒNG” TRONG
BẢO TỒN NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN
THỐNG CHẠM KHẮC GỖ SƠN MÀI
KAMAKURA-BORI CỦA NHẬT BẢN**

Ngô Hương Lan

*Viện Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương,
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam,
thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Tác giả liên hệ: Ngô Hương Lan,
e-mail: reumoc.cjs@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/6/2025.

Ngày sửa bài: 9/7/2025.

Ngày nhận đăng: 5/8/2025.

Abstract. This paper analyzes the role of the community in preserving the Kamakura-bori, a traditional lacquered wood carving craft with a history of over 700 years in Kamakura City, Kanagawa Prefecture. Employing qualitative research methods, including interviews with artisans, on-site observations at production facilities, and analysis of historical documents and policy materials, the paper demonstrates that the Kamakura-bori community not only maintains traditional techniques and cultural values but also actively engages in education, skill transmission, market development, and product innovation. From community classes to cultural experience workshops and tourism-craft fusion models, the community has created a flexible cultural and social ecosystem that enables the Kamakura-bori craft to adapt to modern society.

Keywords: Kamakura-bori, traditional crafts, community, cultural preservation, Japan.

Tóm tắt. Bài viết này tập trung phân tích vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori, một nghề truyền thống có lịch sử hơn 700 năm tại thành phố Kamakura, tỉnh Kanagawa. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn nghệ nhân, quan sát tại các cơ sở sản xuất và phân tích tài liệu lịch sử, chính sách, bài viết sẽ chứng minh rằng cộng đồng Kamakura-bori không chỉ là môi trường duy trì kỹ nghệ truyền thống và giá trị văn hóa mà còn là chủ thể tích cực trong giáo dục, truyền nghề, phát triển thị trường và sáng tạo sản phẩm. Từ lớp học cộng đồng đến các khóa trải nghiệm văn hóa và mô hình kết hợp du lịch - thủ công, cộng đồng đã tạo nên một hệ sinh thái văn hóa - xã hội linh hoạt giúp nghề truyền thống Kamakura-bori thích ứng với xã hội hiện đại.

Từ khóa: Kamakura-bori, nghề thủ công truyền thống, cộng đồng, bảo tồn văn hóa, Nhật Bản.

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, vai trò của cộng đồng trong việc duy trì các giá trị văn hóa truyền thống, đảm bảo môi trường sống và sự ổn định xã hội của khu vực mà cộng đồng đó cư trú, duy trì nội lực phát triển... đang được quan tâm nghiên cứu tại nhiều quốc gia, trong đó có Nhật Bản

và Việt Nam. Trên thực tế, tại Nhật Bản, hiện nay nghề thủ công truyền thống đang đối mặt với nguy cơ mai một trước làn sóng hiện đại hóa, đô thị hóa và sự thay đổi cấu trúc xã hội. Tình trạng thiếu người kế thừa, già hóa nghề nhân, suy giảm nhu cầu tiêu dùng trong nước cùng với sự đứt gãy trong kết nối giữa các thế hệ đang khiến nhiều ngành nghề từng là biểu tượng văn hóa địa phương rơi vào tình trạng suy thoái. Trong bối cảnh đó, việc bảo tồn các nghề thủ công không thể chỉ dựa vào nỗ lực của cá nhân nghệ nhân hay các chính sách bảo tồn của chính phủ, mà đòi hỏi có sự tham gia tích cực và gắn bó của cả cộng đồng địa phương - nơi di sản văn hóa được sinh ra, nuôi dưỡng và lan tỏa. Việc nghiên cứu vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nghề thủ công truyền thống nói riêng, cũng như bảo tồn di sản văn hóa nói chung là vô cùng cần thiết, bởi đó là cơ sở khoa học để từ đó tìm kiếm giải pháp huy động mọi nguồn lực xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống.

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về cộng đồng nói chung và cộng đồng trong nghề thủ công truyền thống nói riêng. Các nghiên cứu về cộng đồng có thể kể đến nghiên cứu kinh điển của Ferdinand Tönnies đã phân biệt “cộng đồng” và “xã hội” trong *Community and Civil Society* [1], Clifford Geertz đưa ra khái niệm cộng đồng gắn với các nghi lễ và nghề thủ công... [2]. Về cộng đồng trong nghề thủ công truyền thống của Nhật Bản, Yamazaki Juu trong cuốn *Ngành nghề địa phương của Nhật Bản* đã phân tích 5 đặc trưng của ngành công nghiệp địa phương ở Nhật Bản, trong đó nhấn mạnh đặc tính phân công lao động xã hội dựa trên các mối quan hệ trong cộng đồng truyền thống [3]; Higuchi Higumi có bài viết “Sự biến đổi của “yếu tố làng nghề” và bản sắc của làng nghề truyền thống nhìn từ làng nghề gỗ sơn mài Yamanaka - Làng nghề trong khu vực là gì?”, lí giải sự biến đổi của làng nghề dựa trên 2 yếu tố “quan hệ sản xuất” và “cộng đồng truyền thống”, trong đó tác giả nghiên cứu trường hợp làng nghề sơn mài Yamanaka bằng phương pháp phỏng vấn sâu một số nghệ nhân, từ đó chỉ ra rằng làng nghề truyền thống hiện nay đã được mở rộng về không gian địa lí và có sự thay đổi về quan hệ sản xuất, việc cá nhân hóa trong sản xuất trở thành xu thế chung [4]. Nghiên cứu về bảo tồn nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản, đến nay đã có một số sách và bài viết như: Hồ Hoàng Hoa (chủ biên) *Vấn đề bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản* nêu lên kinh nghiệm trong việc hoạch định chính sách và Luật Nghề truyền thống ở Nhật Bản năm 1974 [5], Ngô Hương Lan trong *Vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc - Kinh nghiệm đối với Việt Nam* phân tích vai trò của các tổ chức xã hội như hội phố, hội thôn, hội bảo tồn lễ hội truyền thống, hội bảo tồn nghề truyền thống, tonya (nhà phân phối sản phẩm thủ công truyền thống) [6]... trong việc bảo tồn các tài sản văn hóa truyền thống của Nhật Bản và đưa ra gợi ý kinh nghiệm cho Việt Nam. Một bài viết nữa của Ngô Hương Lan về “Những vấn đề đặt ra cho nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản: Khảo sát nghề khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori” bước đầu khảo sát thực trạng nghề khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori, làm rõ những khó khăn để duy trì nghề truyền thống này mà những người theo nghề đang phải đối mặt [7]. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu khảo sát về vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nghề thủ công truyền thống, đặc biệt là nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori vốn là một nghề thủ công có lịch sử lâu dài, sản xuất ra những sản phẩm sơn mài cao cấp và độc đáo của Nhật Bản.

Bài viết này sẽ khảo sát vai trò của cộng đồng địa phương trong việc duy trì nghề thủ công truyền thống chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori dựa trên 4 trụ cột: 1-Hợp tác trong các công đoạn sản xuất; 2-Bảo đảm nguồn nguyên liệu và kĩ thuật truyền thống; 3-Nuôi dưỡng thế hệ kế nghiệp và 4-Đảm bảo nguồn tài chính cho việc bảo tồn. Thông qua điều tra thực tế tại “làng nghề” truyền thống Kamakura-bori, bài viết cũng khảo sát sự biến đổi của “cộng đồng làng nghề” trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từ đó chỉ ra mối quan hệ hai chiều: vai trò quan trọng của cộng đồng đối với việc bảo tồn nghề truyền thống, và dựa vào nghề truyền thống để xây dựng cộng đồng địa phương hấp dẫn. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chính là nghiên cứu định tính bao gồm nghiên cứu thực địa, phỏng vấn sâu, quan sát tham dự và phân tích tài liệu tại địa điểm thành phố Kamakura, tỉnh Kanagawa, nơi có nghề Kamakura-bori ra đời và phát triển. Các địa điểm khảo sát là: Phòng trưng bày Kamakura-bori (Kamakura-bori shiryokan), Hội quán công nghệ Kamakura-bori (Kamakura-bori kougeikan), xưởng sản xuất của nghệ nhân Mitsuki

Kazuhiko - Chủ tịch Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống, lớp học cộng đồng về kỹ thuật sơn mài tại Hội quán công nghệ Kamakura-bori. Khung phân tích dựa trên thực tiễn của việc bảo tồn nghề thủ công truyền thống, đó là duy trì cơ chế sản xuất truyền thống, kỹ thuật truyền thống, duy trì thể hệ kế nghiệp và đảm bảo nguồn tài chính chung để duy trì làng nghề, có khảo sát thực tiễn nhằm chứng minh luận điểm 4 trụ cột nói trên, đó chính là đóng góp mới của bài viết này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm liên quan đến nghiên cứu

2.1.1. Khái niệm cộng đồng trong bảo tồn di sản văn hóa

Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn di sản văn hóa đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu, đặc biệt trong các công trình nghiên cứu liên quan đến di sản văn hóa, “cộng đồng” được nhấn mạnh như một yếu tố trung tâm - không chỉ là chủ thể sáng tạo và kế thừa di sản, mà còn là đối tượng cần được hỗ trợ và trao quyền trong các chính sách bảo tồn. Tuy nhiên, khái niệm “cộng đồng” trong bối cảnh này không phải lúc nào cũng rõ ràng, thường mang nhiều tầng nghĩa, tùy thuộc vào góc độ tiếp cận của các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và người thực hành.

Theo UNESCO [8; 2-3] trong Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể: ““Di sản văn hóa phi vật thể” được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ; Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người”. Công ước này cũng “Ghi nhận rằng các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân bản địa đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra, bảo vệ, duy trì và tái sinh di sản văn hóa phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người”. Như vậy, có thể thấy, định nghĩa này khẳng định rằng giá trị và ý nghĩa của di sản văn hóa không tồn tại một cách khách quan hay tuyệt đối, mà được định hình bởi sự nhìn nhận và thực hành của chính cộng đồng sở hữu di sản văn hóa đó.

Từ góc độ xã hội học, nhà xã hội học cổ điển người Đức Ferdinand Tönnies [1] đã định nghĩa cộng đồng là “kiểu quan hệ xã hội dựa trên tình cảm, thói quen, truyền thống và lòng tin, trong đó cá nhân cảm thấy thuộc về một tập thể có chung lịch sử, giá trị và mục đích”. Ông cũng phân biệt “cộng đồng” (Gemeinschaft) và “quan hệ xã hội” (Gesellschaft), trong đó “Cộng đồng là quan hệ quan hệ gắn bó thân mật, mang tính truyền thống, thường thấy trong làng xã, gia đình, *nhóm nghề thủ công*”, trong khi “quan hệ xã hội hiện đại duy lý, dựa trên lợi ích và hợp đồng, phổ biến ở đô thị”.

Từ góc độ nhân học văn hóa, cộng đồng là một cấu trúc xã hội - biểu tượng, được hình thành thông qua các thực hành văn hóa, hệ thống ký ức và các hình thức tương tác có ý nghĩa, trong đó các thành viên chia sẻ không chỉ không gian mà còn bản sắc, giá trị và biểu tượng chung. Cộng đồng không bất biến, mà luôn trong quá trình tái tạo và thương lượng qua thời gian. Theo Clifford Geertz [2] “Cộng đồng là nơi mà con người chia sẻ một hệ thống biểu tượng, thông qua đó họ diễn giải thế giới, bản thân và mối quan hệ với người khác”, Geertz xem cộng đồng như một tập hợp mang tính biểu nghĩa (symbolic system), trong đó các hành vi văn hóa (nghĩ lễ, nghề thủ công...) là phương tiện để củng cố sự gắn kết.

2.1.2. Khái niệm cộng đồng trong bảo tồn nghề thủ công truyền thống

Trong nghề thủ công truyền thống, cộng đồng là một yếu tố cấu thành quan trọng, là nơi sản sinh ra, nuôi dưỡng, phát triển và bảo tồn nghề thủ công truyền thống. Cộng đồng trong nghề thủ

công truyền thống không chỉ là cộng đồng những người làm nghề thủ công, mà ở nghĩa rộng hơn, nó bao gồm cả cộng đồng dân cư thuộc địa phương nơi nghề thủ công truyền thống ấy được hình thành và phát triển trong những điều kiện địa lý và văn hóa đặc thù và ngày nay, cộng đồng ấy được mở rộng cả về không gian địa lý, nó bao gồm tất cả những người cùng chia sẻ mối quan tâm đến nghề, những người cùng cộng tác để tạo ra các sản phẩm thủ công thời hiện đại:

1) Cộng đồng địa phương (local community): gồm cư dân sống tại khu vực nơi có nghề thủ công phát triển, có mối liên hệ không chỉ về không gian mà còn về lịch sử và tập quán xã hội.

2) Cộng đồng nghề (craft community): là nhóm các nghệ nhân, thợ thủ công và những người có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất và truyền nghề. Đây là cộng đồng duy trì kỹ năng, kỹ thuật và kinh nghiệm.

3) Cộng đồng thực hành (community of practice): là khái niệm do Etienne Wenger và Jean Lave [9] đưa ra, nhấn mạnh vào nhóm người cùng chia sẻ mối quan tâm nghề nghiệp và học hỏi lẫn nhau thông qua tham gia vào các hoạt động thực tiễn. Cộng đồng này có thể vượt qua ranh giới địa lý và thế hệ, nhờ kết nối kỹ thuật số, giáo dục và mạng lưới chuyên môn.

Luật Xúc tiến nghề thủ công truyền thống Nhật Bản (gọi tắt là Luật nghề truyền thống) đưa ra định nghĩa về sản phẩm thủ công truyền thống là sản phẩm phải đáp ứng đủ 5 điều kiện, trong đó điều kiện cuối cùng có liên quan đến “tính cộng đồng”: “1-Được sử dụng trong đời sống thường nhật; 2-Phần lớn quy trình sản xuất phải là thủ công; 3-Kỹ thuật và kỹ năng đã được lưu truyền trên 100 năm; 4-Nguyên liệu được sử dụng lâu đời; 5-Tập trung sản xuất trong một khu vực nhất định (có tính cộng đồng, không phải là sản phẩm đơn lẻ)” [10; 60].

Higuchi Higumi [4; 227] khi phân tích đặc điểm của “làng nghề” thủ công truyền thống đã chỉ ra “khía cạnh kinh tế” và “khía cạnh xã hội” của làng nghề. Khía cạnh kinh tế bao gồm “cấu trúc sản xuất, phân công lao động và hợp tác trong các khu vực nghề truyền thống địa phương”, theo đó “một nghề thủ công truyền thống hình thành trong một khu vực dựa trên nhu cầu cuộc sống và kỹ thuật của khu vực đó, đồng thời trong quá trình phát triển theo dòng lịch sử, dần tạo thành một nhóm doanh nghiệp (cụm công nghiệp địa phương) theo hệ thống phân công lao động truyền thống, từ đó thực hiện các hoạt động kinh tế độc lập”. Ngoài ra, “...mối quan hệ giữa các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất (thường là các cơ sở sản xuất nhỏ dựa trên lao động thủ công) nhìn chung có cấu trúc phụ thuộc. Cụ thể, một doanh nghiệp trung tâm đóng vai trò điều phối, trong khi các doanh nghiệp chuyên môn hoặc cơ sở sản xuất thủ công thực hiện từng công đoạn sản xuất theo mô hình quan hệ chủ - thợ (chi phối - phụ thuộc)”. Còn khía cạnh xã hội của làng nghề được hiểu là “không gian phản ánh các giai đoạn phát triển và suy thoái trong lịch sử...”, đó là cái ““không gian xã hội” phản ánh lịch sử, chính trị và xã hội của khu vực đó” [4; 231]. Ueno Kazuhiko chỉ ra rằng, điểm cần chú ý khi nghiên cứu đặc trưng của ngành công nghiệp địa phương “không chỉ nằm ở quá trình sản xuất và chế tạo mà còn ở các yếu tố truyền thống và văn hóa... Sản phẩm của ngành công nghiệp địa phương “mang đậm đặc trưng thủ công hơn là sản phẩm công nghiệp” và trong đó, có thể thấy được tính khu vực, tính nhân văn và tính văn hóa, đối lập với tính đồng nhất và tiêu chuẩn của sản phẩm công nghiệp hiện đại. Chính những yếu tố này đã tạo ra giá trị cho sản phẩm” [11; 25].

Có thể thấy, theo các nhà nghiên cứu Nhật Bản, “cộng đồng” trong nghề thủ công truyền thống là một “không gian xã hội” nơi tập hợp các cá nhân, gia đình và doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất, phân phối sản phẩm cũng như duy trì các kỹ thuật truyền thống, được kết nối với nhau không chỉ bằng quan hệ kinh tế (sản xuất, phân công lao động, giao dịch), mà còn bằng các mối quan hệ xã hội, văn hóa và truyền thống lâu đời (như tập quán, quy tắc ngầm, thông lệ, giá trị địa phương...) hình thành và duy trì qua thời gian trong khuôn khổ của làng nghề.

Như vậy, khi nghiên cứu “cộng đồng” trong bảo tồn nghề thủ công truyền thống, các yếu tố sau cũng sẽ được làm sáng tỏ: 1. *Cộng đồng nghề* - cộng đồng như là một chủ thể sáng tạo, duy trì và trao truyền kỹ thuật, kỹ năng nghề (cộng đồng nghề bao gồm thợ thủ công, người dạy nghề, người học việc, gia đình hoặc làng nghề cùng tham gia sản xuất); 2. *Cộng đồng như một không*

gian văn hóa - xã hội, gắn với không gian sống (làng nghề, phố nghề, gia đình làm nghề thủ công), các mối quan hệ xã hội (quan hệ giữa nghề nhân và đồ đệ, nghề nhân và khách hàng), các thực hành văn hóa, tín ngưỡng (lễ giỗ tổ nghề, nghi lễ truyền nghề); 3. *Cộng đồng như một đơn vị xã hội có bản sắc riêng* (mỗi cộng đồng nghề thủ công truyền thống đều có hệ giá trị riêng: kỹ thuật đặc thù, thẩm mỹ nghề, đạo đức nghề nghiệp, niềm tự hào về nghề...).

2.2. Vài nét về nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori

Trong các ngành nghề thủ công truyền thống của Nhật Bản, nghề sơn mài là một trong những nghề cổ nhất. Nghề sơn mài có lịch sử rất lâu đời, bắt nguồn từ Ai Cập cổ đại, qua Trung Đông thời Trung Cổ, đến Trung Quốc rồi truyền vào Nhật Bản qua Shōshin (năm 730), thời Heian (794-1185) và thời Kamakura (1185-1333). Có thể nói rằng nghề sơn mài đã phát triển đa dạng cả về mặt lịch sử lẫn địa lý. Ngày nay, có hơn 50 loại sơn mài tiêu biểu như sơn Tsugaru (津軽塗) của tỉnh Aomori, sơn Aizu (会津塗) của tỉnh Fukushima, sơn Yamanaka (山中漆器) và sơn Wajima (輪島塗) của tỉnh Ishikawa, sơn Kyo (京塗) của Kyoto...". Kamakurabori (鎌倉彫), chủ đề nghiên cứu của bài viết này cũng là một nghề sơn mài quan trọng nằm trong chuỗi phát triển đó. Mô tả một cách tổng quát, đây là sản phẩm phủ sơn mài lên bề mặt gỗ đã được chạm khắc, nhưng do lớp sơn mài được phủ trực tiếp mà không qua các bước xử lý nền hay dán vải lót, nên nó được đánh giá là có tính thực dụng và độ bền cao. Kamakura-bori còn được gọi là "hori-urushi" - một sự kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật điêu khắc và kỹ thuật sơn mài. Trong số các loại sản phẩm thủ công truyền thống cùng loại, Kamakura-bori nổi bật ở chỗ có sự gắn kết đặc biệt giữa khắc để làm nổi bật lớp sơn, và sơn để tôn lên nét chạm khắc, không chỉ phù hợp làm đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, mà còn được bày, trang trí như một tác phẩm nghệ thuật. Theo Tsukatani Akihiko, "Chính vì mối quan hệ đặc sắc giữa kỹ thuật truyền thống, vẻ đẹp, đường nét chạm khắc và lớp sơn phủ, nên nó có thể khơi dậy sự quan tâm sâu sắc không chỉ từ giới thợ thủ công chuyên nghiệp mà cả từ những người yêu thích nghiệp dư. Đây cũng là một đặc điểm nổi bật của Kamakura-bori, khiến cho vào thời kỳ các nghề truyền thống được phục hồi mạnh mẽ, tại khu vực Keihin và vùng hồ Biwa (Kōnan), có hơn 3.000 người nghiệp dư tham gia, trên toàn quốc cũng có đến hơn 5.000 người, trong đó gần 80% là phụ nữ" [12; 31].

Về nguồn gốc của Kamakura-bori, hầu như không tồn tại tư liệu hay văn bản cổ nào liên quan đến nguồn gốc của nghề này, ngoài việc các nhà nghiên cứu suy luận dựa trên số di vật còn sót lại. Theo đó, "Dựa trên những đồ vật có từ trước thời Trung Cổ, thường được gọi chung dưới tên Kamakura-bori, người ta cho rằng đây là một loại thủ công mỹ nghệ ra đời dưới ảnh hưởng của kỹ thuật chạm khắc sơn mài (chōshitsu). Tuy nhiên, loại hình này bắt đầu từ khi nào thì cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng. Có giả thuyết cho rằng nó xuất hiện từ khoảng năm Kiến Trường thứ 5 (1253), tức là vào thời điểm xây dựng chùa Kiến Trường (Kenchō-ji) - ngôi chùa tiêu biểu của Thiên Tông ở Nhật Bản. Tuy vậy, cũng có ý kiến cho rằng có khả năng là từ cuối thời Kamakura đến thời Nam Bắc triều, khi việc nhập khẩu các vật dụng chạm khắc sơn mài từ Trung Quốc trở nên phổ biến và số lượng các loại đồ vật này ngày càng phong phú, như được ghi chép trong tác phẩm *Nhật ký tài sản công vật của Phật Nhật Am* có hậu ký vào năm Chính Trị thứ 2 (1363). Cũng không loại trừ khả năng Kamakurabori ra đời vào đầu thời Muromachi. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có giả thuyết nào được xác lập chắc chắn" [13; 94], [14; 12].

Theo một thuyết khác, Kamakurabori bắt nguồn từ việc Kōun, cháu của nhà điêu khắc nổi tiếng Unkei (có thuyết khác cho rằng ông là một nhà sư, em trai của Tankei) - đã mô phỏng loại trang trí "hồng hoa lục điệp" do nhà điêu khắc Phật giáo người Tống là Trần Hòa Khanh mang đến Nhật Bản, và chế tạo các pháp cụ Phật giáo cho ngôi chùa Hokkedō (法華堂). Phương pháp này bao gồm việc chạm khắc gỗ mỏng, sau đó phủ sơn mài đen, tiếp đến là sơn đỏ và phủ sơn xanh lên phần lá, rồi cuối cùng đánh bóng bề mặt. Như vậy, Kamakura-bori được cho rằng có thể khởi nguồn vào thời Kamakura (1185-1333), khi Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở Nhật Bản. Các

nghệ nhân lúc bấy giờ đã học hỏi kỹ thuật điêu khắc gỗ từ Trung Quốc, đặc biệt là phong cách chạm khắc của nhà Tống, kết hợp với nghệ thuật sơn mài lâu năm của Nhật Bản. Ban đầu, sản phẩm Kamakura-bori chủ yếu là các vật phẩm Phật giáo như tượng Phật, bàn thờ và hộp kinh. Về sau, kỹ thuật này dần được áp dụng để tạo ra đồ dùng hàng ngày như bát, khay, hộp đựng trà, và gương trang trí [12; 33].

Theo các tư liệu lịch sử, vào thời Edo (1603-1868), có hai dòng họ chính làm nghề điêu khắc Kamakura-bori, lấy tên hành nghề là Goto (後藤) và “Mitsuhashi” (三橋). Ngoài ra, còn có các gia tộc khác như Takahashi, Fujikura, Nakamura, Saita, Ebina, Imai, Kuranami, Kikuchi, Izawa, Tachikawa, Hayashi, Kano... cũng được ghi nhận từ thời Edo, và một số trong họ vốn sở hữu các Phật sở có từ khoảng thế kỷ XIII–XIV. Tuy nhiên, hiện nay không còn gia đình nào tiếp tục hành nghề gia truyền này.

Từ cuối thời Edo đến đầu thời Minh Trị (1868-1912), nghề Kamakura-bori cũng bước vào giai đoạn suy thoái do những biến động cuối thời Mạc phủ và sự thay đổi lớn trong xã hội sau cuộc Duy tân Minh Trị, điều này cũng có thể thấy trong nhiều lĩnh vực thủ công truyền thống khác. Tuy nhiên, yếu tố có ảnh hưởng đặc biệt đến Kamakura-bori chính là “Lệnh phân ly Thần - Phật” (神仏分離令) do chính phủ Minh Trị mới ban hành cùng với phong trào bài Phật phá chùa lan rộng trên toàn quốc. Có thể nói, phần lớn các gia đình Phật sư làm nghề khắc tượng Phật của thời kì trước đã từ bỏ nghề truyền thống vào giai đoạn này.

Sau thời kì suy thoái và trì trệ kéo dài đến năm Minh Trị 13 (1880), phong trào phục hưng nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori mới dần dần hình thành. Điều này có được là nhờ vị trí địa lí thuận lợi của vùng Kamakura, vốn là nơi sinh sống và nghỉ dưỡng của tầng lớp thượng lưu, cùng với sự phát triển nhanh chóng của hệ thống hạ tầng giao thông. Đặc biệt, tuyến đường sắt Yokosuka được đưa vào hoạt động vào năm Minh Trị 22 (1889) đã giúp Kamakura kết nối với các thị trường lớn như Tokyo và Yokohama. Bên cạnh đó, “...cũng cần ghi nhận những nỗ lực cá nhân của Mitsuhashi Kōzan và Gotō Unkyū. Cả hai đều đã giành giải thưởng tại các cuộc Triển lãm Công nghiệp Nội địa Nhật Bản vào các năm Minh Trị 10 (1877) và Minh Trị 14 (1881). Ngoài ra, một bước ngoặt lớn cho sự phát triển của Kamakura-bori là nhờ vào việc Gotō Unkyū phát minh ra kỹ thuật mới có tên là Senkō-nuri (còn gọi là Unkyū-nuri). Kỹ thuật này cho phép chuyển hướng từ các sản phẩm thủ công cao cấp truyền thống sang những sản phẩm nhắm đến nhu cầu đại chúng, mở rộng đối tượng tiêu dùng” [12; 35].

Việc sử dụng bàn xoay điện và máy cưa điện trong nghề Kamakura-bori cũng là một cú hích giúp các thợ thủ công sản xuất hàng hóa nhanh hơn, thuận lợi hơn. Máy cưa điện “obinoko” được Ōishi Tatsunosuke đưa vào sử dụng năm Shōwa 2 (1927). Tiếp theo, một xưởng sản xuất tập thể do Gotō Shuntarō đứng đầu được thành lập vào khoảng năm Shōwa 28-29 (1953-1954), đặt tại Nagoe thành phố Kamakura, hiện nay vẫn còn được duy trì, đánh dấu sự chuyển hướng sản xuất theo hướng đại trà. Từ năm 1955, nghề thủ công truyền thống Kamakura-bori bắt đầu lấy lại sinh khí sau chiến tranh. Khác với các ngành nghề thủ công khác, Kamakura-bori hồi phục và duy trì được là nhờ vào “chế độ truyền dạy nghề” (教授制度 - chế độ đệ tử). Tính đến năm 1960, có khoảng sáu cơ sở với trên 200 đệ tử, các cơ sở trung bình có khoảng 50 - 60 người. Thông thường, con số tối thiểu vào khoảng 10 người. “Theo tài liệu khảo sát năm 1959, chi phí mà mỗi đệ tử phải trả mỗi tháng là 4.040 yên đối với các cơ sở tự sản xuất, và 2.101 yên đối với các cơ sở gia công thuê. Tính theo số lượng 170 đệ tử của các cơ sở tự sản xuất và 291 đệ tử của các cơ sở gia công thuê, thì tổng thu nhập hàng năm đạt khoảng 15.580.000 yên” [12; 40]. Hiện nay, doanh thu toàn ngành Kamakura-bori ước tính khoảng 1 tỷ yên nhưng đang giảm dần theo từng năm.

Năm 1979, Kamakura-bori được chính phủ công nhận là “sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống”. Trải qua gần 50 năm kể từ thời kì “đỉnh cao” phát triển của nghề Kamakura-bori, hiện nay, “số người theo nghề chỉ còn khoảng 1/5 so với giai đoạn cao nhất, tức là chỉ còn khoảng 130 người” [15]. Giống như các nghề thủ công truyền thống khác, các nghệ nhân Kamakura-bori hầu như đều có xưởng riêng và hoạt động dưới hình thức cá nhân hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ. Trước

đây, doanh thu chủ yếu đến từ xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, nhưng hiện nay doanh thu từ việc mở các “lớp học luyện tập” đã vượt qua doanh thu bán sản phẩm thủ công của các nghệ nhân, tạo nên một cơ cấu ngành nghề theo mô hình “công nghiệp lớp học luyện tập”.

2.3. Vai trò của cộng đồng công việc bảo tồn nghề Kamakura-bori

Nhìn lại lịch sử phát triển nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori, có thể thấy vai trò của cộng đồng trên 4 phương diện:

Thứ nhất, về hợp tác trong các công đoạn sản xuất, cũng như các nghề thủ công truyền thống khác, Kamakura-bori cũng có cơ chế hợp tác truyền thống trong các khâu chế tác sản phẩm. Trong chế tác sản phẩm Kamakura-bori, sơn mài là khâu quan trọng nhất vì kỹ thuật sơn mài quyết định chất lượng và giá trị của sản phẩm. Các doanh nghiệp sơn mài (các gia đình nghệ nhân làm sơn mài) giữ vị trí trung tâm của quá trình sản xuất, họ đặt hàng phôi gỗ từ các doanh nghiệp gia công gỗ, sau đó thực hiện công đoạn điều khắc tại xưởng của mình, hoặc ủy thác cho các doanh nghiệp điều khắc, sau đó, công đoạn quan trọng nhất là “sơn mài nhiều lớp” được thực hiện tại xưởng chính (cũng có trường hợp thuê gia công bên ngoài, nhưng rất ít), cuối cùng, thành phẩm được phân phối tới người tiêu dùng bằng hai cách, thông qua bày bán tại hệ thống cửa hàng bách hóa cao cấp hoặc bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại cửa hàng của doanh nghiệp. Việc hợp tác như vậy kéo dài hàng chục năm, cho dù các doanh nghiệp sản xuất phôi gỗ đến nay hoặc phá sản, hoặc đã di chuyển ra bên ngoài thành phố Kamakura. Hiện nay, “cá nhân hóa sản xuất” đã trở nên phổ biến do ảnh hưởng của việc thu hẹp thị trường và thu hẹp sản xuất trong khu vực nghề Kamakura-bori. “Các xưởng nghề chỉ do một nghệ nhân điều hành, không có thợ học việc, giúp việc mà nghệ nhân tự thực hiện các công đoạn sản xuất trở nên phổ biến. Tuy nhiên, mối quan hệ chặt chẽ giữa nghệ nhân với đại lý (tonya - đại lý có quan hệ với các doanh nghiệp gia công gỗ (đảm bảo đầu vào) và các cửa hàng bách hóa lớn (đảm bảo đầu ra của sản phẩm)) vẫn tiếp tục được duy trì”, nói cách khác, quan hệ tin cậy truyền thống giữa đại lý và các xưởng cá nhân vẫn luôn được giữ gìn qua năm tháng [15].

Thứ hai, vai trò của cộng đồng trong việc bảo đảm nguồn nguyên liệu và kỹ thuật truyền thống, Kamakura-bori, cũng giống như các nghề thủ công truyền thống khác, cần đảm bảo nguồn nguyên liệu và kỹ thuật truyền thống để duy trì sản xuất. Tuy nhiên, điểm khác biệt của Kamakura-bori là nguyên liệu không có sẵn trong khu vực mà nhập khẩu từ nơi khác về, điều này đã tiếp diễn trong hàng trăm năm qua. Do Kamakura là địa phương phụ cận đô thị lớn Tokyo, nơi đây không có sẵn gỗ cây katsura và cây hou (một loại gỗ có độ bền cao nhưng lại dễ chạm khắc) mà từ xa xưa, các nghệ nhân đã phải mua từ Hokkaido tới. Hiện nay đã hình thành các doanh nghiệp gia công gỗ, chuyên kinh doanh nguyên liệu và nhận đặt hàng gia công phôi gỗ của sản phẩm, tạo thành một mắt xích quan trọng đảm bảo nguyên liệu truyền thống cho vùng sản xuất này. Bên cạnh đó, Hiệp hội nghề Kamakura-bori (hiện có sự tham gia của 36 xưởng với hơn 40 nghệ nhân) cũng là một tổ chức giúp giao dịch, đảm bảo nguyên liệu sản xuất. Về kỹ thuật truyền thống, trước đây tồn tại chế độ đồ đệ, truyền nghề theo hình thức học việc tại xưởng sản xuất của người thầy, nhưng hiện nay chế độ đồ đệ không còn nữa, thay vào đó là các trung tâm hướng dẫn thủ công mỹ nghệ và các lớp học luyện tập điều khắc, sơn mài. Hiệp hội nghề Kamakura-bori, Tổ chức bảo tồn nghề Kamakura-bori cũng đóng góp vào việc duy trì kỹ nghệ truyền thống thông qua tổ chức các buổi giao lưu và triển lãm sản phẩm hàng năm, tạo cơ hội giao lưu, học hỏi kinh nghiệm giữa các nghệ nhân. Tuy nhiên, việc duy trì và phát triển kỹ thuật truyền thống theo hình thức giao lưu “chiều ngang” giữa các nghệ nhân bị đánh giá là yếu so với các nghề truyền thống khác, do đặc điểm cá nhân hóa sản xuất ở vùng này khá cao. Theo Tsukatani Akihiko [12; 42] “...so với các khu vực sản xuất sơn mài khác, ngành này mang tính cá nhân quá cao, thiếu sự liên kết - tổ chức và vẫn còn dừng lại ở mức thủ công mỹ nghệ, điều này đã được xác nhận qua điều tra thực tế. Vì vậy, làm thế nào để khắc phục những điểm yếu đó chính là một vấn đề trọng yếu”.

Thứ ba là vai trò của cộng đồng trong việc nuôi dưỡng thế hệ kế nghiệp. Cho đến thập niên 1970, Kamakura-bori vẫn tồn tại chế độ truyền nghề theo kiểu truyền thống, hay còn gọi là chế độ “sư phụ - đồ đệ” (徒弟制度). Trong cộng đồng nghề nhỏ hẹp, mỗi nghệ nhân chỉ thu nạp khoảng chục đồ đệ ở Kamakura hoặc từ các khu vực lân cận, đệ tử học việc phải đến sống cùng gia đình người thầy trong nhiều năm, vừa phụ giúp công việc sản xuất, vừa học hỏi các kĩ thuật chuyên môn. Thời gian học nghề và thực tập có thể kéo dài đến 5-6 năm. Hệ thống học nghề truyền thống “dựa vào quan hệ huyết thống hoặc người quen để gửi vào xưởng học nghề”, tuy vất vả nhưng tạo thành mối quan hệ bền chặt giữa thầy và trò, người học trò có thể nhận được sự giúp đỡ của thầy trong suốt cuộc đời. Tuy nhiên, hệ thống đào tạo người kế nghiệp theo kiểu truyền thống như vậy đã biến mất sau những năm 1970-1980 do sự sụt giảm nghiêm trọng số lượng người theo nghề, hệ thống dạy nghề “cha truyền con nối” cũng không thể tồn tại trong xã hội công nghiệp hiện đại. Ông Mitsuki Kazuhiko, Chủ tịch Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống, một nghệ nhân có thâm niên hơn 50 năm trong nghề, khi được hỏi về việc có truyền lại nghề cho con hay không, đã nói: “Tôi có con, nhưng tôn trọng quyết định của con khi chọn học đại học chứ không theo nghề của tôi. Cũng như tôi, đến với nghề là cái duyên... Cách đây 50 năm các nghề truyền thống phát triển, rất nhiều người trẻ học nghề, theo nghề rồi trở thành nghệ nhân, nhưng hiện nay không có người trẻ học nghề nữa (Lược)... Tôi muốn tự tay làm ra những đồ tạo tác mỹ thuật đẹp, nên tôi đã học nghề và theo nghề. Cầm dao và khắc, đó là trò chơi thời con trẻ của chúng tôi, giống như trẻ em hiện nay chơi điện tử rất thạo... (Lược) Tôi sinh ra ở Osaka, tìm việc ở Tokyo nhưng lại thích Kamakura. Thời đó vẫn còn “chế độ đồ đệ”. Tôi học nghề 2 năm ở trường nghề, thực tập nghề 1 năm ở xưởng của thầy, học nhiều phong cách điêu khắc khác nhau rồi sau đó tự mở xưởng...” [15].

Hiện nay, do việc cá nhân hóa sản xuất và sụt giảm nhân lực trong nghề truyền thống, cộng đồng làng nghề với quan hệ huyết thống, quan hệ sư phụ - đồ đệ từng đóng vai trò quan trọng trong đào tạo thế hệ kế nghiệp đã dần dần được thay thế bằng các trung tâm dạy nghề và các lớp luyện tập, các lớp trải nghiệm văn hóa từ cuối thập niên 1970. Tất nhiên, việc điều hành các Trung tâm và các lớp học này vẫn do các tổ chức cộng đồng truyền thống nắm giữ, ví dụ Hội quán Kamakura-bori, nơi thường xuyên tổ chức các lớp học cộng đồng về chạm khắc gỗ do Hiệp hội nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori (鎌倉彫組合) điều hành. Hội được thành lập năm 1951 và hoạt động tích cực đến nay, với sự tham gia của 36 hội viên (nghệ nhân) và hơn 20 xưởng sản xuất và cửa hàng [16]. Song song với hoạt động của Hiệp hội nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori, Xưởng trưng bày - trải nghiệm Kamakura-bori (鎌倉彫工芸館) do Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống (伝統鎌倉彫事業協同組合) điều hành cũng liên tục tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về nghề Kamakura-bori, các lớp học trải nghiệm, đặc biệt là các lớp dạy kĩ thuật sơn mài vốn là kĩ thuật then chốt của nghề này và tổ chức triển lãm giao lưu giữa các nghệ nhân. Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống hiện có 42 nghệ nhân và 36 xưởng sản xuất tham gia [17].

Thứ tư, vai trò của cộng đồng trong việc đảm bảo nguồn tài chính để duy trì và bảo tồn nghề thủ công truyền thống ngày càng trở nên thiết yếu. Mặc dù Hội Liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống hiện đang giữ vai trò chính trong việc tiếp nhận và phân bổ hỗ trợ tài chính từ chính phủ cho các hoạt động bảo tồn như: duy trì Xưởng trưng bày - trải nghiệm Kamakura-bori, tổ chức triển lãm, các cuộc thi tay nghề, phát triển sản phẩm mới hay mở lớp học trải nghiệm... thì nguồn tài trợ này vẫn còn hạn chế. Mỗi năm, “chính phủ chỉ hỗ trợ tối đa 1 triệu yên thông qua chính quyền tỉnh và chỉ chi trả 2/3 kinh phí mỗi dự án” [18], phần còn lại buộc cơ sở phải tự xoay xở.

Trong bối cảnh đó, chính cộng đồng nghề nhân và người dân địa phương đã đóng vai trò chủ lực trong việc tạo lập nguồn kinh phí thay thế bền vững hơn. Bằng sự yêu nghề và tinh thần tự nguyện, họ tích cực tổ chức các chương trình giáo dục văn hóa truyền thống tại trường tiểu học và trung học, mở các lớp học cộng đồng cho người yêu thích điêu khắc và sơn mài, cũng như các lớp thực tập nghề. Nguồn học phí thu được từ những hoạt động này không chỉ giúp trang trải chi

phí vận hành mà còn góp phần nuôi dưỡng thể hệ kế thừa, từng bước khôi phục và bảo tồn nghề truyền thống.

Bên cạnh đó, cộng đồng nghề nhân còn phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa mới như trải nghiệm làm đồ thủ công, tham quan phòng trưng bày và nghe giới thiệu về lịch sử nghề. Những hoạt động này đã tạo điều kiện để nghề Kamakura-bori tiến gần hơn đến đời sống tiêu dùng hiện đại, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của di sản văn hóa.

Lợi thế địa lí của Kamakura là nằm gần Tokyo và Yokohama, sở hữu nhiều đền chùa và bãi biển đẹp, càng làm tăng sức hút du lịch của thành phố này. Việc kết hợp khai thác tiềm năng du lịch với quảng bá sản phẩm thủ công truyền thống như Kamakura-bori không chỉ nâng cao giá trị trải nghiệm văn hóa cho du khách, mà còn góp phần quan trọng vào việc tăng nguồn thu nhập địa phương, giúp tạo dựng một mô hình bảo tồn văn hóa dựa vào cộng đồng, bền vững và sinh động.

Tóm lại, có thể tóm tắt về vai trò của cộng đồng truyền thống và hiện đại trong bảo tồn nghề Kamakura-bori như bảng dưới đây:

Bảng 1. Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn nghề Kamakura-bori

	Sản xuất	Nguyên liệu và kĩ thuật	Đào tạo nghề	Kinh phí bảo tồn
Cộng đồng truyền thống	- Cơ chế hợp tác, phân công lao động truyền thống, mỗi công đoạn do một xưởng thực hiện: cung cấp nguyên liệu, chạm khắc, sơn mài, bán sản phẩm. Hoạt động sản xuất chỉ giới hạn trong không gian làng nghề. Đại lí (tonya) có vai trò điều phối và liên kết các nghệ nhân. Mỗi quan hệ giữa đại lí và nghệ nhân là quan hệ “chi phối - phụ thuộc”.	- Đại lí cung cấp nguyên liệu cho nghệ nhân khi đặt hàng sản xuất sản phẩm, hoặc nghệ nhân mua nguyên liệu từ hệ thống cửa hàng quen. Mỗi quan hệ giữa nghệ nhân và đại lí hoặc các cửa hàng bán phối gỗ là quan hệ truyền thống nhiều đời. Kĩ thuật truyền được bí truyền trong gia đình, làng nghề.	- Đào tạo nghề theo chế độ “đồ đệ”. Thợ học việc trong xưởng gia đình của nghệ nhân, sau đó thực tập tại xưởng, quá trình học nghề có thể kéo dài 5-6 năm. Mỗi quan hệ với thầy là mối quan hệ bền chặt suốt đời, gắn bó mật thiết với làng nghề.	- Trước đây, do nghề Kamakura-bori làm ra sản phẩm phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân trong làng, nghề tồn tại như sinh kế của người dân địa phương từ đời này qua đời khác. Cộng đồng làng nghề nuôi dưỡng và bảo tồn nghề một cách tự nhiên.
Cộng đồng hiện đại	- Cá nhân hóa sản xuất, nghệ nhân mở xưởng riêng thực hiện tất cả công đoạn sản xuất. Họ kết nối với nhau thông qua các tổ chức cộng đồng như: Hiệp hội nghề, Hội bảo tồn... và thông qua các đoàn thể này, nhận sự hỗ trợ của chính phủ.	- Hiệp hội nghề truyền thống tổ chức cho các nghệ nhân mua chung nguyên liệu; Đại lí đặt hàng sản phẩm tự cung cấp nguyên liệu cho nghệ nhân; Nghệ nhân tự mua nguyên	- Từ sau những năm 1970, chế độ “đồ đệ” không còn tồn tại. Các trường đào tạo nghề được mở, dạy nghề từ 1-2 năm, sau đó học viên có thể thực tập tại xưởng của thầy. Học viên được trao chứng	- Từ năm 1979, khi Kamakura-bori được công nhận là sản phẩm thủ công truyền thống, đối tượng được nhà nước bảo trợ, Hiệp hội nghề truyền thống là cơ quan đầu mối nhận tài trợ của chính phủ và phân chia lại cho các thành viên là nghệ nhân, sử dụng nguồn kinh phí

	Các Hiệp hội đứng ra tổ chức mua chung nguyên liệu, mở triển lãm, thi tay nghề, tổ chức trưng bày và bán sản phẩm. Tuy nhiên, nghề nhân cũng có những mối quan hệ riêng vượt khỏi phạm vi làng nghề, họ có thể nhận đặt hàng từ các đại lý bên ngoài để sản xuất, hoặc gia công một công đoạn nào đó (khắc gỗ, sơn mài nhiều lớp...), bán sản phẩm thông qua các đại lý hoặc hệ thống bách hóa trên toàn quốc.	liệu theo kênh truyền thống của gia đình. Kỹ thuật truyền thống được truyền lại qua các trung tâm dạy nghề, các xưởng nghề của nghề nhân hoặc các lớp học cộng đồng.	chỉ tốt nghiệp có thể hành nghề. Song ngày nay do thiếu thể hệ kế nghiệp (người trẻ không ở lại địa phương mà đi tìm việc tại nơi khác...), Hiệp hội nghề mở các lớp học cộng đồng, lớp trải nghiệm dành cho người không chuyên nhằm thu hút những người yêu mến sản phẩm Kamakura-bori truyền thống, đến với nghề bằng sở thích.	này để tổ chức triển lãm, hội chợ, các cuộc thi tay nghề, các lớp học cộng đồng nhằm bảo tồn nghề. Tuy nhiên, nguồn kinh phí này rất hạn hẹp, nên các hiệp hội đã tổ chức lớp học trải nghiệm văn hóa, lớp học cộng đồng, kết hợp với ngành du lịch địa phương thu hút sự quan tâm của khách du lịch và những người yêu thích sản phẩm này. Hiện nay, doanh thu từ các lớp học cộng đồng và các lớp trải nghiệm đã lớn hơn doanh thu từ việc bán các sản phẩm truyền thống.
--	--	--	---	---

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3. Kết luận

Từ khảo sát thực tiễn cộng đồng nghề thủ công truyền thống Kamakura-bori, có thể khẳng định rằng cộng đồng là yếu tố đóng vai trò then chốt trong việc duy trì, bảo tồn nghề thủ công truyền thống trong bối cảnh hiện đại. Chính cộng đồng nghề nhân và cư dân thành phố Kamakura, với sự linh hoạt, sáng tạo và tình yêu đối với nghề truyền thống của quê hương, đã bù đắp những khoảng trống mà cơ chế hỗ trợ của nhà nước không thể bao phủ toàn diện. Trong vòng xoáy của xã hội hiện đại, cấu trúc làng nghề cùng với cấu trúc hợp tác sản xuất và đào tạo truyền thống đã có nhiều biến đổi, cá nhân hóa thay thế cho cơ cấu hợp tác truyền thống, chế độ “đồ đệ” cũng dần biến mất, thay vào đó là các trung tâm đào tạo nghề và các lớp học cộng đồng. Tuy nhiên, với sự hợp tác của các nghệ nhân, các tổ chức liên hiệp nghề vẫn tiếp tục được duy trì và ngược lại, các tổ chức này, qua các hoạt động của mình lại tạo ra sự gắn kết mới trong cộng đồng, dung nạp thêm các thành tố mới là những người vì yêu thích văn hóa truyền thống hoặc vì đam mê, sở thích mà đến với nghề. Và trong quá trình đó, nghề Kamakura-bori không còn chỉ là một hình thức sản xuất thủ công đơn thuần, mà đã trở thành một công cụ gắn kết cộng đồng, một nền tảng để xây dựng bản sắc địa phương và là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Những bài học kinh nghiệm từ mô hình Kamakura-bori cũng có thể mở ra các hướng đi mới cho việc phục hồi nghề thủ công truyền thống tại Việt Nam và các quốc gia đang đối mặt với nguy cơ mai một di sản văn hóa trong dòng chảy hiện đại hóa.

***Lời cảm ơn:** Bài viết này là sản phẩm của Nhiệm vụ cấp Bộ: “Các yếu tố tác động đến sự phát triển cộng đồng nông thôn Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, mã số KHXH/NV/2025-124, do TS.Ngô Hương Lan làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Tönnies F & Harris J, (2001). *Tönnies: Community and civil society*. trans. Margaret Hollis (Cambridge, 2001).

[2] Geertz C, (1973). *The Interpretation of Cultures*. Basic Books, Inc., Publishers New York.

- [3] Yamazaki J, (1977). *Ngành nghề địa phương của Nhật Bản*. Công ty in Dayamondo (bản tiếng Nhật).
- [4] Higuchi H, (2019). “Sự biến đổi của “yếu tố làng nghề” và bản sắc của làng nghề truyền thống nhìn từ làng nghề gỗ sơn mài Yamanaka - Làng nghề trong khu vực là gì?”, Nhóm hành động và sự hình thành khu vực - Khám phá bản sắc. Matsuo Yasutaka (chủ biên), NXB Đại học Senshu, tr.225-257 (bản tiếng Nhật).
- [5] HH Hoa chủ biên, (2004). *Vấn đề bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] NH Lan chủ biên, (2022). *Vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [7] NH Lan, (2025). “Những vấn đề đặt ra cho nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản: Khảo sát nghề khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori”. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 683(5), tr.46-48, tr.15.
- [8] UNESCO, (2003). “Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể” (Bản dịch tiếng Việt). <https://ich.unesco.org/doc/src/00009-VI-PDF.pdf>, truy cập ngày 1/6/2025.
- [9] Etienne W, (1997). *Communities of Practice: Learning, Meaning, And Identity (Learning in Doing: Social, Cognitive and Computational Perspectives)*. Cambridge University Press.
- [10] Sato Noriji, (2018). “Thực trạng ngành công nghiệp thủ công truyền thống và khả năng phát triển kinh doanh trong tương lai”. *Tạp chí Kinh doanh học Đại học Ritsumeikan*, 4(57) (bản tiếng Nhật).
- [11] Ueno K, (2007) và Viện Nghiên cứu khoa học chính sách biên. *Cách tân các ngành nghề địa phương và làng nghề*. NXB Kokonshoin (bản tiếng Nhật).
- [12] Tsukatani A, (1967). “Lịch sử và hiện trạng Kamakura-bori”, Kỷ yếu Nghiên cứu số 4 năm 1967. Viện Nghiên cứu Lịch sử kinh tế xã hội, tr.30-42 (bản tiếng Nhật).
- [13] Okada Jou chủ biên, (1979). *Khảm trai - Chạm khắc gỗ Kamakura-bori - Chạm vàng*. NXB Chuokoronsha (bản tiếng Nhật).
- [14] Shibue Jiro, (1974). *Nghiên cứu lịch sử chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori*. NXB Yurindo (bản tiếng Nhật).
- [15] Tài liệu phỏng vấn ông Mitsuki Kazuhiko (74 tuổi), Chủ tịch Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống. Tác giả bài viết thực hiện tại thành phố Kamakura ngày 15/4/2025.
- [16] Trang web Hiệp hội nghề chạm khắc gỗ sơn mài Kamakura-bori <https://kamakuraborikaikan.jp/association/>, truy cập ngày 1/6/2025.
- [17] Trang web Hội liên hiệp nghề Kamakura-bori truyền thống: <https://www.kamakurabori-kougeikan.jp/>, truy cập ngày 1/6/2025.
- [18] Trang web tỉnh Kanagawa: <https://www.pref.kanagawa.jp/docs/jf2/odawara/hojokinr7.html>, truy cập ngày 1/6/2025.